

Number

IGCSE Mathematics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
# natural number	自然数	zì rán shù
± integer	整数	zhěng shù
× factor	因数	yīn shù
% remainder	余数	yú shù
* multiple	倍数	bèi shù
公 common factor	公因数	gōng yīn shù
公 common multiple	公倍数	gōng bèi shù
◇ prime number	质数	zhì shù
□ square number	平方数	píng fāng shù
立方 cube number	立方数	lì fāng shù
÷ rational number	有理数	yǒu lǐ shù
分数 fraction	分数	fēn shù
π irrational number	无理数	wú lǐ shù
倒数 reciprocal	倒数	dào shǔ
乘 product	乘积	chéng jī
质 prime factor	质因数	zhì yīn shù
最大 highest common factor	最大公因数	zuì dà gōng yīn shù
最小 lowest common multiple	最小公倍数	zuì xiǎo gōng bèi shù
{ } set	集合	jí hé
· element	元素	yuán sù
□ universal set	全集	quán jí
补 complement	补集	bǔ jí
∅ empty set	空集	kōng jí
子 subset	子集	zǐ jí

English	中文	Pinyin
$\cup$ union	并集	bìng jí
$\cap$ intersection	交集	jiāo jí
$\odot$ Venn diagram	维恩图	wéi ēn tú
power	幂	mì
$\#$ index	指数	zhǐ shù
$\sqrt{\quad}$ square root	平方根	píng fāng gēn
$\sqrt[3]{\quad}$ cube root	立方根	lì fāng gēn
$\times_2$ base	底数	dǐ shù
$\rightarrow$ standard form	科学记数法	kē xué jì shù fǎ
$\sqrt{\quad}$ surd	根式	gēn shì
$\div$ rationalise the denominator	分母有理化	fēn mǔ yǒu lǐ huà
$\vee$ denominator	分母	fēn mǔ
$\wedge$ numerator	分子	fēn zǐ
$\odot$ proper fraction	真分数	zhēn fēn shù
$\ominus$ improper fraction	假分数	jiǎ fēn shù
mixed number	带分数	dài fēn shù
$\odot$ decimal	小数	xiǎo shù
$\%$ percentage	百分比	bǎi fēn bǐ
$\nearrow$ simplest form	最简形式	zuì jiǎn xíng shì
$\rightleftarrows$ recurring decimal	循环小数	xún huán xiǎo shù
$\equiv$ order of operations	运算顺序	yùn suàn shùn xù
$\boxtimes$ magnitude	大小	dà xiǎo
$\times$ multiplier	乘数	chéng shù
$\%$ interest	利息	lì xī
principal	本金	běn jīn
$\%$ simple interest	单利	dān lì
$\curvearrowright$ compound interest	复利	fù lì

English	中文	Pinyin
 reverse percentage	逆百分比	nì bǎi fēn bǐ
 exponential growth	指数增长	zhǐ shù zēng zhǎng
 exponential decay	指数衰减	zhǐ shù shuāi jiǎn
 depreciation	折旧	zhé jiù
$\div$ ratio	比	bǐ
 proportion	比例	bǐ lì
 scale	比例尺	bǐ lì chǐ
 rate	比率	bǐ lǜ
 average speed	平均速度	píng jūn sù dù
 density	密度	mì dù
 mass	质量	zhì liàng
 volume	体积	tǐ jī
 population density	人口密度	rén kǒu mì dù
 pressure	压强	yā qiáng
 decimal place	小数位	xiǎo shù wèi
# significant figure	有效数字	yǒu xiào shù zì
 estimate	估算	gū suàn
$\perp$ lower bound	下界	xià jiè
$\top$ upper bound	上界	shàng jiè
 area	面积	miàn jī
 time zone	时区	shí qū
$\rightleftarrows$ exchange rate	汇率	huì lǜ